

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG
KHOA XÂY DỰNG – BỘ MÔN KIẾN TRÚC

-----*****-----

TRUNG TÂM VĂN HÓA HUYỆN AN LÃO

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH: KIẾN TRÚC

Giáo viên hướng dẫn: Ths.KTS. NGUYỄN THẾ DUY

Sinh viên: ĐỖ DUY QUANG

MSV : 1212109050

HẢI PHÒNG 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG
KHOA XÂY DỰNG – BỘ MÔN KIẾN TRÚC

-----*****-----



ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP
NGÀNH KIẾN TRÚC

Sinh viên: **ĐỖ DUY QUANG**

Giáo viên hướng dẫn: **Ths.KTS. NGUYỄN THẾ DUY**

HẢI PHÒNG 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG
KHOA XÂY DỰNG – BỘ MÔN KIẾN TRÚC

-----*****-----

TRUNG TÂM VĂN HÓA HUYỆN AN LÃO

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH: KIẾN TRÚC

Giáo viên hướng dẫn: Ths.KTS. NGUYỄN THỂ DUY

Sinh viên: ĐỖ DUY QUANG

MSV : 1212109050

HẢI PHÒNG 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG
KHOA XÂY DỰNG – BỘ MÔN KIẾN TRÚC

-----*****-----



ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP
NGÀNH KIẾN TRÚC

Sinh viên: **ĐỖ DUY QUANG**

Giáo viên hướng dẫn: **Ths.KTS. NGUYỄN THẾ DUY**

HẢI PHÒNG 2017

Trung tâm văn hóa huyện An Lão

MỤC LỤC THUYẾT MINH

Phần I : Phần mở đầu

I.1 . Giới thiệu chung

I.1.1 : Khái quát về huyện An Lão

I.1.2 : Nền kinh tế phát triển mạnh

I.1.3 : Cảnh quan

I.2 . Nét văn hóa nghệ thuật đặc trưng của huyện An Lão

I.2.1 : Nét đặc trưng của văn hóa An Lão

Phần II : Nội dung nghiên cứu

II.3 . Lý do lựa chọn đề tài

II.3.1 : Ý nghĩa của đề án

II.3.2 : Nhiệm vụ xây dựng

II.4 . Nhiệm vụ và các phương án thiết kế công trình

II.4.1 : Vị trí khu đất , điều kiện tự nhiên

II.4.2 : Điều kiện tự nhiên

II.4.3 : Định hướng thiết kế kiến trúc

II.4.4 : Giải pháp tổ chức không gian

II.4.5 : Yêu cầu thiết kế phòng hội trường

Phần III : Phương án thiết kế công trình

III.5 . Phương án

1 . Phương án so sánh

2 . Phương án chọn

a) Nhiệm vụ thiết kế

b) Các bản vẽ

Phần IV : Kết luận

LỜI CẢM ƠN

Đồ án tốt nghiệp là kết quả của một quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên sau 5 năm ngồi trên ghế nhà trường. Đây là cơ hội để sinh viên chứng tỏ mình trước khi bước vào một giai đoạn mới. Em đã thực hiện đồ án này với hy vọng gửi gắm vào đó ý tưởng kiến trúc của mình, cùng với việc tập dượt, đúc rút kinh nghiệm để trở thành một kiến trúc sư có kiến thức và khả năng nghề nghiệp tốt khi ra trường lập nghiệp. Sau quãng thời gian tìm tòi, nghiên cứu, học hỏi qua các tài liệu cùng với sự say mê với kiến trúc, dưới sự dìu dắt của các thầy cô em đã hoàn thành đồ án tốt nghiệp với đề tài:

TRUNG TÂM VĂN HÓA HUYỆN AN LÃO

Lời đầu tiên em xin bày tỏ lòng kính trọng, cảm ơn và biết ơn sâu sắc tới giáo viên hướng dẫn: Ths.KTS Nguyễn Thế Duy - người đã trực tiếp chỉ bảo, dẫn dắt em trong suốt quá trình thực hiện đồ án. Em cũng xin chân thành cảm ơn toàn thể các thầy cô trong khoa, trong trường đã quan tâm, tận tình chỉ bảo chúng em trong suốt 5 năm học vừa qua. Những kiến thức mà các thầy cô đã truyền đạt thực sự là hành trang quý giá để chúng em bước vào con đường phía trước. Em mong rằng sau đồ án tốt nghiệp và khi đã ra đời làm việc vẫn sẽ nhận được sự giúp đỡ chỉ bảo nhiệt tình và ân cần của các thầy các cô. Do kiến thức và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế, thời gian có hạn nên trong quá trình thực hiện đồ án em không tránh khỏi những sai sót. Nên em mong muốn sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ bảo của các thầy cô và các bạn để em có điều kiện học hỏi, củng cố và nâng cao kiến thức của mình.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô.

Kính chúc các thầy cô luôn luôn mạnh khỏe, hạnh phúc!

PHẦN THUYẾT MINH

Phần 1 : PHẦN MỞ ĐẦU

I.1 : Giới thiệu chung :

I.1.1 : Khái quát về huyện An Lão

+) Vị trí : Huyện cách trung tâm thành phố Hải Phòng 18 km về phía Tây Nam. Phía Bắc giáp với quận Kiến An, phía Nam giáp với huyện Tiên Lãng, phía Tây giáp với huyện Thanh Hà, Kim Thành tỉnh Hải Dương, phía Đông giáp với huyện Kiến Thụy.

+) Lịch sử hình thành : An Lão (安老=binh yên lâu dài) nguyên là vùng đất cổ mà thời Hùng Vương thuộc bộ Dương Tuyền (Thang Tuyền), thời Tần thuộc quận Nam Hải, Hán thuộc quận Giao Chỉ, sang nhà Đường đặt thuộc trấn Hải Môn, sau gọi là châu Hồng.

Buổi đầu độc lập, ba triều Đinh, Tiền Lê, Lý vẫn đặt thế. Nhà Trần đặt thuộc lộ Hồng Châu và từ đó, An Lão trở thành một huyện (gồm đất đai của An Lão, Kiến Thụy, Kiến An và Đồ Sơn hiện nay) thuộc châu Đông Triều, phủ Tân Hưng.

Năm 1468 nhà Lê đặt thuộc Thừa tuyên Nam Sách và năm sau, Vua Lê Thánh Tông cắt một phần An Lão lập huyện Nghi Dương, về sau thuộc phủ Kiến Thụy (7 huyện: Nghi Dương, Giáp Sơn, Đông Triều, An Lão, Kim Thanh, An Dương, Thủy Đường. Thời

Nguyễn, phủ Kinh Môn lĩnh hai huyện, tính nhiếp 1 huyện là: Giáp Sơn, Thủy Đường và Đông Triều) trấn Hải Dương. Khi nhà Mạc (莫朝, 1527-1592) lập kinh đô ở Nghi Dương (nay là quận Kinh Dương) lấy các vùng quanh đó: Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình đều cho lệ vào Dương Kinh 阳京. Thời ấy, do cách không xa cửa biển là mấy nên ven sông Úc là bãi bồi, đầy vũng trũng, sù vẹt còn hoang thưa lấm, quan quân nhà Mạc đưa tre từ Thanh Hoá về, tập hợp dân đóng kè, quai đê lấn biển, nắn sông, lập nên làng ấp, trong đó có các làng vùng Cao Mật. Lâu dần, dân khai phá bồi đắp thành đồng lúa.

Thời Lê Trung hưng đổi lại như cũ và vì Hải Dương đã được bình định nên 1741, Trịnh Chúa chia làm bốn đạo: Thượng Hồng, Hạ Hồng, An Lão, và Đông Triều, mỗi đạo đặt một chức tuần thủ để chiếu theo địa phận vỗ về dân chúng. Tháng 9 nhuận năm Cảnh Hưng thứ 28 (Đinh Hợi, 1767), Trịnh Sâm lấy cớ rằng trong nước điều tàn hao hụt, nếu đặt nhiều quan chức chỉ phiền nhiễu cho dân, bèn hợp lại hoặc bỏ bớt gồm 4 phủ, 29 châu huyện. Những phủ và châu huyện này đều cho phủ huyện tiếp cận kiêm lý. Khi đó An Lão do Thủy Đường kiêm lý.

Thời Nguyễn, An Lão trở thành một huyện của tỉnh Hải Dương (1831), từ năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) nằm trong Phủ Kiến Thụy 建瑞府 (gồm 4 huyện: Nghi Dương 宜陽, Kim Thành 金城, An Dương 安陽 và An Lão 安老) do huyện Kim Thành kiêm nhiếp (từ 1851). Sau thuộc tỉnh Hải Phòng vào năm 1887 và do phủ Kiến Thụy 建瑞府 kiêm nhiếp. Cũng chính dịp này làng

Hương (Cao Mật, An Lão) đổi thành đổi thành Phương (Lạp), cũng có nghĩa là "thơm", tuy có khác: "Phương" 芳 là mùi thơm của "cỏ chi", chứ không phải mùi thơm của hoa, lúa gạo nói chung như 芎. Thời Đồng Khánh (同慶, 1885-1889) An Lão có 10 tổng với 62 xã, thôn.

Khi Pháp lập tỉnh Kiến An (02/1906) An Lão thuộc tỉnh này, gồm các tổng: An Luận 安論 (8 xã), Văn Đấu 文斗 (7 xã), Phù Lưu 芙蓉 (6 xã), Biều Đa 裊多 (7 xã), Cao Mật 高密 (8 xã), Du Viên 榆園 (5 xã), Đâu Kiên 兜堅 (8 xã), Câu Thượng 枸上 (7 xã), Quan Trang 觀莊 (8 xã), Phương Chử 方渚 (7 xã), Đại Hoàng 大黃 (7 xã), Đại Phương Lang 大方榔 (7 xã).

Trong Cách mạng tháng Tám, đêm 16 rạng ngày 17 tháng 8 năm 1945. Tự vệ An Lão xuất phát từ căn cứ Cầu Trung cùng đông đảo quần chúng nhân dân vũ trang đột nhập huyện lỵ buộc Tri huyện cùng toàn bộ lính tráng hạ súng đầu hàng, nộp ấn tín, tài liệu và vũ khí cho cách mạng. Chính quyền Cách mạng thành lập ngày 25 tháng 8.

Đầu cuộc kháng chiến, tháng 3 năm 1947 liên tỉnh ủy Hải - Kiến thành lập [[Đảng bộ huyện An Lão lãnh đạo quân và dân xây dựng huyện, kháng chiến chống thực dân Pháp và củng cố hệ thống chính trị. Do vậy đã phá tan nhiều cuộc càn quét, tàn phá của địch, mà tiêu biểu là cuộc chiến đấu chống càn ngày 21 tháng 4 năm 1953 tại làng Đại Điền xã Tân Viên. Sau đó, ba trăm ngày cuối

cùng của thực dân Pháp ở An Lão là ba trăm ngày giằng co quyết liệt giữa quân và dân ta với bọn thực dân phong kiến, kết thúc 9 năm kháng chiến, chấm dứt sự thống trị gần 100 năm của Pháp.

Ngày 8 tháng 5 năm 1955 chính quyền huyện ra mắt nhân dân. Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ Nhất, ngày 27 tháng 10 năm 1962, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa II đã có Nghị quyết về việc hợp nhất Hải Phòng - Kiến An thành thành phố Hải Phòng và An Lão là thành viên của thành phố Cảng từ ngày đó.

Ngày 4 tháng 4 năm 1969, An Lão nhập với Kiến Thụy thành An Thụy rồi 11 năm sau, 16 xã cũ của An Lão nhập vào thị xã Kiến An thành huyện Kiến An bởi Quyết định số 71/QĐ-CP ngày 5 tháng 3 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ.

Đến ngày 8 tháng 8 năm 1988 tái lập huyện An Lão theo Quyết định số 100/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng. Khi tách ra, huyện An Lão có 16 xã: An Thái, An Thắng, An Thọ, An Tiến, Bát Trang, Chiến Thắng, Mỹ Đức, Quang Hưng, Quang Trung, Quốc Tuấn, Tân Dân, Tân Viên, Thái Sơn, Trường Sơn, Trường Thành, Trường Thọ.

Ngày 23 tháng 11 năm 1993, thành lập thị trấn An Lão - thị trấn huyện lỵ của huyện An Lão, gồm phần đất của các xã An Tiến, An Thắng và Quốc Tuấn.

Ngày 5 tháng 4 năm 2007, chuyển xã Trường Sơn thành thị trấn Trường Sơn.

Về ranh giới: Phía Bắc giáp huyện An Dương, ranh giới là sông Lạch Tray; phía Nam giáp huyện Tiên Lãng, ranh giới là sông Vạn Úc; phía Tây giáp tỉnh Hải Dương; phía Đông Nam giáp huyện Kiến Thụy; phía Đông giáp quận Kiến An.

Đến năm 2003, An Lão có diện tích tự nhiên là 11.458,45 ha chiếm 7,4% diện tích Hải Phòng.

+) Hành chính : Huyện có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 2 thị trấn: An Lão (huyện lỵ), Trường Sơn và 15 xã: An Thái, An Thắng, An Thọ, An Tiến, Bát Trang, Chiến Thắng, Mỹ Đức, Quang Hưng, Quang Trung, Quốc Tuấn, Tân Dân, Tân Viên, Thái Sơn, Trường Thành, Trường Thọ.

+) Giao thông : Ngoài ra, An Lão có hệ thống giao thông thuận lợi với nhiều tuyến đường quan trọng đi qua như: đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đoạn qua huyện dài 13,6 km; tuyến QL 10 qua huyện dài 8,5 km; hệ thống tỉnh lộ 354, 360, 362, 357 và hàng chục tuyến đường phố và đường nông thôn được kiên cố hóa với tổng chiều dài gần 180 km.

I.1.2 : Nền kinh tế phát triển mạnh

- 5 năm qua, được sự quan tâm, giúp đỡ của thành phố, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện An Lão, sự cố gắng của

các cấp ủy Đảng, chính quyền, MTTQ và nhân dân, cơ cấu kinh tế nông nghiệp huyện chuyển dịch tích cực, đúng hướng, đạt hiệu quả cao. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong nền kinh tế huyện năm 2011 là 39,5%, đến năm 2015 còn gần 29%. Mặc dù diện tích lúa giảm (từ 10.000 ha năm 2010, tới năm 2014 còn 9.845 ha) do quá trình đô thị hóa, song sản lượng lúa tăng mạnh qua các năm. Cụ thể, năm 2011 đạt 59.941 tấn, đến năm 2014 đạt 61.276 tấn, do huyện tích cực ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN), đưa giống lúa năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, qua đó bảo đảm tốt an ninh lương thực trên địa bàn.

- Việc đẩy mạnh áp dụng KHKT cơ giới hoá đồng bộ, đưa cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất nông nghiệp đang phát huy hiệu quả trên từng đơn vị diện tích canh tác ở An Lão. Qua đó, tiết kiệm sức người, tăng cao năng suất lao động. Để nâng cao thu nhập dân cư nông thôn, huyện chú trọng tạo thêm nhiều việc làm mới, giải quyết số lao động dôi dư khi máy móc thay thế con người trong sản xuất nông nghiệp, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn sang sản xuất phi nông nghiệp.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 248 doanh nghiệp, 19 hợp tác xã và 6.000 hộ sản xuất- kinh doanh, giải quyết việc làm cho hơn 41.000 lao động; 2 cụm công nghiệp (CCN) gồm CCN An Tràng-thị trấn Trường Sơn với quy mô 100 ha, thu hút hơn 40 DN đầu tư SXKD; CCN ven quốc lộ 10, thị trấn An Lão được quy hoạch quy mô 50 ha, thu hút hơn 20 DN hoạt động. Mặc dù có nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất- kinh doanh, song theo thống kê của huyện An Lão, số lao động nông nghiệp chiếm hơn 60% tổng số lao động trên địa bàn huyện.

I.1.3 : Cảnh quan

+ Núi Voi : Núi Voi - Xuân Sơn là một quần thể núi đá, núi đất khá cao, xen kẽ lẫn nhau, nhấp nhô, uốn khúc qua địa phận của 3 xã Trường Thành, An Tiến và An Thắng của huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Núi Voi có nhiều hang động đẹp: hang Họng Voi, hang Chiêng, hang Cá Chép, hang Bể... Phía nam núi Voi có động Nam Tào, phía bắc có động Bắc Đẩu. Trong hang động có nhiều nhũ đá, măng đá với muôn hình kỳ lạ như rồng châu, hổ phục, đầu voi... Trên đỉnh núi Voi có một khoảng đất tương đối bằng phẳng gọi là bàn cờ cối tiên.

Không chỉ thú vị với những nét đẹp kì thú của cảnh sắc thiên nhiên, Núi Voi còn khơi dậy trí tò mò những ai thích khám phá bởi nơi đây là cái nôi của những người tiên sử và sơ sử. Núi Voi đã được các nhà khảo cổ Pháp chứng minh là một di tích khảo cổ học với nhiều di vật tồn tại cách đây khoảng 3000 năm như : rìu đá, bôn đá, quả cân đá, bàn mài đá; hay những vũ khí bằng đồng như: giáo đồng, dao găm đồng...

Bên cạnh đó khu quần thể di tích, thắng cảnh núi Voi còn nổi tiếng với các công trình kiến trúc văn hóa cổ từ lâu đời như Đình Chi Lai, . Đình thờ Cao Sơn Đại Vương, một bộ tướng tâm phúc của Hùng Duệ Vương (Vua Hùng thứ 18).



I.2 . Nét văn hóa nghệ thuật đặc trưng của huyện An Lão

I.2.1 : Nét đặc trưng của văn hóa An Lão

Nằm cách trung tâm thành phố khoảng 19 km, An Lão là vùng quê có bề dày lịch sử và nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó “điểm nhấn” trong phát triển du lịch địa phương là khu di tích danh thắng Núi Voi. Hai con sông Lạch Tray và Đa Độ uốn khúc chảy quanh Núi Voi tạo nên cảnh đẹp sơn thủy hữu tình, nhìn từ trên đỉnh núi quần thể danh thắng Núi Voi như một bức tranh thiên nhiên kỳ thú được thêu dệt từ chính sông núi, cánh đồng nơi đây hay cũng có thể ví như một “vịnh Hạ Long cạn”. Trải qua hàng nghìn năm kiến tạo của vỏ trái đất đã tạo nên quần thể Núi Voi với nhiều hang động đẹp có thạch nhũ lung linh, muôn màu muôn vẻ.

Theo ông Bùi Đức Bốn, Trưởng phòng Văn hóa Thông tin huyện An Lão, hiện nay, 16/17 xã, thị trấn trên địa bàn đều có di tích được Nhà nước xếp hạng, trong đó có 3 di tích lịch sử cấp Quốc gia và 36 di tích lịch sử được thành phố xếp hạng. Một số khu di tích lịch

sử nổi tiếng được kết nối với các địa phương khác tạo thành chuỗi tua du lịch văn hóa tâm linh, hằng năm thu hút đông đảo du khách tới tham quan như: đền thờ Trạng nguyên Trần Tất Văn, đền thờ nữ tướng Lê Chân, đền thờ nhà thơ yêu nước Lê Khắc Cẩn, chùa Long Hoa, Bụt Mọc, chùa Nứa, Quang Minh... An Lão còn lưu giữ những làn điệu dân ca mượt mà, đằm thắm, hàng chục trò chơi dân gian mang đậm bản sắc dân tộc và nhiều món ăn đặc trưng mang phong cách dân gian...

Phần II : NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

II.3 . Lý do lựa chọn đề tài

II.3.1 : Ý nghĩa của đề án

- Tuyên truyền phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí; bảo tồn, phát huy các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân tộc;

- Bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao; nâng cao dân trí và mức hưởng thụ văn hóa, thể thao cho nhân dân;

- Thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho các tầng lớp nhân dân tham gia mọi hoạt động văn hóa, thể thao; phục vụ các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương.

II.3.2 : Nhiệm vụ xây dựng

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động hàng tháng, quý, năm, trình UBND xã phê duyệt; tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

- Đề xuất, tham mưu cho UBND xã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; thực hiện chủ trương xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa – thể thao trong phạm vi xã;

- Phối hợp với các ngành, đoàn thể ở xã để tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao trên địa bàn; hướng dẫn, giúp đỡ về chuyên môn nghiệp vụ cho các nhà văn hóa, câu lạc bộ văn hóa, thể dục thể thao ở các khu dân cư ở xã; xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ chuyên môn, cộng tác viên; quản lý tài sản, tài chính được giao theo chế độ hiện hành; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê; sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm thực tiễn, đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc;

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho trẻ em;

- Tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao do cấp huyện tổ chức;

I.4 . Nhiệm vụ và các phương án thiết kế công trình

II.4.1 : Vị trí khu đất

Khu đất xây dựng nằm trên địa phận huyện An Lão – Hải Phòng với tổng diện tích xây dựng là 2,4 ha , mật độ xây dựng 25% .

- Phía Bắc giáp với công trình công cộng (đài tưởng niệm) ,
- Phía Nam giáp với khu dân cư .
- Phía Đông giáp với trục đường chính và khu dân cư ,

- Phía Tây giáp với sông Đa Độ
II.4.2 : Điều kiện tự nhiên

Huyện An Lão nằm trong khu vực nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ trung bình trong năm là 22,80C, độ ẩm 85%, lượng mưa 1740-1820 mm/năm. Trong năm có 150-160 ngày nắng, cao nhất là 188 giờ nắng/tháng (tập trung từ tháng 5 đến tháng 7). Gió trong năm chủ yếu là gió mùa đông nam và gió mùa đông bắc.

An Lão nằm trong khu vực miền duyên hải đồng bằng bắc bộ, địa hình không bằng phẳng, thấp dần về phía đông nam, bị chia cắt bởi một số sông ngòi.

Hệ thống sông ngòi được phân bố tương đối đều: phía bắc là sông Lạch Tray, phía nam là sông Văn Úc. Chảy theo hướng từ tây bắc xuống đông nam là sông Đa Độ, đổ ra biển ở cửa sông Cỏ Trai. Sông Đa Độ cung cấp nước ngọt phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân trong vùng, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các sông tạo thành hệ thống giao thông rất thuận tiện cho tàu bè qua lại.

II.4.3 : Định hướng thiết kế kiến trúc

- Tạo những không gian hướng nội, tạo điều kiện để tư duy cảm xúc, cụ thể là những không gian phải thật gần gũi với con người An Lão
- Công trình phải thấp tầng, không gian phải linh hoạt, gây cảm xúc
- Công trình phải thật sự gây ấn tượng mạnh khi nhìn từ bên ngoài.
- Bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá, lịch sử
- Tổ chức những không gian vườn xen kẽ giữa công trình tạo môi trường thoải mái cho người sử dụng.
- Chủ yếu thông gió và chiếu sáng tự nhiên, hạn chế dùng nhân tạo để tạo cho công trình sạch từ hình thức đến công năng lẫn khả năng hoạt động.

II.4.4 : Giải pháp tổ chức không gian

*) Gồm các khu vực chính gồm :

- 1- Khối câu lạc bộ + hành chính
- 2- Sân trung bày khánh tiết
- 3- Căng tin
- 4- Khối hội trường

II.4.5 : Yêu cầu thiết kế phòng hội trường

- TCXDVN 355:2005 “Tiêu chuẩn thiết kế nhà hát - phòng khán giả - Yêu cầu kỹ thuật” quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với các nhà hát để biểu diễn kịch nói, nhạc kịch, vũ kịch, ca múa nhạc v.v... Tiêu chuẩn TCXDVN 355:2005 được Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 35/2005/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2005.

1. Phạm vi áp dụng:

1.1. Tiêu chuẩn này áp dụng bắt buộc cho các nhà hát để biểu diễn kịch nói, nhạc kịch, vũ kịch, ca múa nhạc... Các thành phần không bắt buộc có chú thích riêng tại từng mục.

1.2. Các yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho các nhà hát có chức năng đặc biệt như nhà hát nghệ thuật sân khấu truyền thống (tuồng, chèo, cải lương...), nhà hát sân khấu thể nghiệm... Tuy nhiên trong các trường hợp này cho phép có những ngoại lệ ở phần sân khấu. Phần khán giả áp dụng như các nhà hát ở mục 1.1.

1.3. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho các phòng khán giả của các tổ hợp công trình như Cung văn hoá, câu lạc bộ, khu du lịch, hội trường, nhà hội nghị... Phần sân khấu chỉ tham khảo, không áp

dụng bắt buộc.

1.4. Đối với các công trình biểu diễn có tính chất khác biệt hẳn như nhà hát ngoài trời, nhà hát múa rối, rạp xiếc, phòng hoà nhạc hoặc công trình trùng tu sửa chữa, tiêu chuẩn này được coi như hướng dẫn và tham khảo.

1.5. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các công việc: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, đánh giá và xét duyệt các tài liệu nói trên, kiểm tra kỹ thuật và nghiệm thu công trình.

2. Các tiêu chuẩn viện dẫn:

- TCXDVN 264:2002: Nhà và công trình - nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo tiếp cận sử dụng.
- TCVN 2622:1995: Phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế.

3. Các thuật ngữ và định nghĩa:

3.1. Không gian nhà hát: Là không gian để biểu diễn và thưởng thức nghệ thuật sân khấu. Không gian nhà hát bao gồm hai thành phần:

- Phần sân khấu
- Phần khán giả

a) Phần sân khấu: Là phần công trình phục vụ trực tiếp và gián tiếp cho việc biểu diễn. Phần sân khấu bao gồm hai thành phần:

- Sân khấu: Nơi trực tiếp biểu diễn.
- Phần phục vụ sân khấu: Nơi diễn ra các hoạt động chuẩn bị và phục vụ biểu diễn.

b) Phần khán giả: Là phần công trình phục vụ cho người xem biểu diễn. Phần khán giả bao gồm hai thành phần:

- Phòng khán giả: Nơi khán giả ngồi xem biểu diễn.

- Các không gian phục vụ khán giả.

3.2. Sân khấu: Là nơi trực tiếp biểu diễn nghệ thuật, bao gồm hai thành phần:

- Sàn diễn, sân khấu chính.

- Các không gian phụ trợ.

3.3. Sàn diễn: Là diện tích trên sân sân khấu, nơi biểu diễn nghệ thuật để khán giả thưởng thức.

3.4. Các không gian phụ trợ: Là các không gian ngay liền kề sàn diễn, nằm trong khu vực sân khấu và trực tiếp phục vụ buổi diễn.

Các không gian phụ trợ bao gồm:

- Tiền đài

- Hồ nhạc

- Các sân khấu phụ, thiên kiều, gầm sân khấu.

3.5. Tiền đài: Là phần diện tích sàn diễn mở rộng về phía khán giả.

Khi đóng màn chính thì tiền đài nằm ở phía trước màn chính.

3.6. Hồ nhạc: Là phần không gian nằm giữa sân khấu và khán giả, được làm sâu xuống để ban nhạc biểu diễn.

3.7. Các sân khấu phụ: Bao gồm các không gian có kích thước tương đương với sàn diễn để phục vụ việc vận chuyển và xếp dọn các đạo cụ, bài trí sân khấu cũng như phục vụ các thủ pháp sân khấu khác. Các sân khấu phụ nằm ở bên phải, bên trái và phía sau sân khấu chính. Sân khấu phụ phía sau gọi là hậu đài. Dưới sân khấu chính có gầm sân khấu.

3.8. Sân khấu hộp: Là kiểu không gian nhà hát trong đó sân khấu và khán giả ở hai phía đối diện nhau, ngăn chia bởi miệng sân khấu (miệng còn gọi là mặt tranh). Trong tiêu chuẩn này, kiểu nhà hát sân khấu hộp được chọn làm tiêu biểu để xác định các chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn.

3.9. Mặt tranh: Là mặt phẳng nằm giữa sân khấu và khán giả, qua đó khán giả theo dõi diễn xuất. Mặt tranh có thể xác định bằng kết cấu xây dựng hoặc các vật liệu khác, hoặc xác định bằng các giải pháp ước lệ, ánh sáng, vật thể đánh dấu. Thông thường, mặt tranh chính là miệng sân khấu, nơi treo màn chính của sân khấu.

3.10. Đường đỏ sân khấu: Là đường thẳng giao tuyến giữa mặt tranh và mặt sân sân khấu. Trung điểm S của đường đỏ sân khấu là điểm nhìn để tính toán thiết kế đảm bảo cho mọi khán giả đều nhìn thấy.

3.11. Độ dốc sàn phòng khán giả: là độ dốc để đảm bảo khán giả ngồi hàng ghế trước không che khuất người ngồi hàng ghế sau.

3.12. Tia nhìn: là đường thẳng từ mắt khán giả ngồi xem kéo tới điểm nhìn S.

3.13. Dàn khung sân khấu: Là hệ thống kết cấu bằng thép, nằm phía sau miệng sân khấu. Dàn khung gồm hai tháp khung thẳng đứng, nằm hai bên mặt tranh và cầu khung nằm ngang ở phía trên mặt tranh. Trên dàn khung lắp các thiết bị kỹ thuật ánh sáng và các thiết bị khác. Trên cầu khung có hành lang đi qua trên miệng sân khấu.

3.14. Thiên kiều (còn gọi là khoang treo): Là phần không gian tiếp tục sân khấu chính theo chiều cao để kéo các phông màn, đạo cụ, bài trí lên cao và thực hiện các thủ pháp biểu diễn. Trong thiên kiều có các hành lang thao tác và dàn thừa.

3.15. Gầm sân khấu: Là phần không gian tương ứng với sân khấu, nằm ở dưới sân sân khấu (diện tích tương đương với sân khấu chính) để đặt các thiết bị quay, trượt, nâng hạ, cất phông màn dạng cuộn và làm lối ra hồ nhạc.

3.16. Các hành lang thao tác: Là các hành lang hẹp đi vòng quanh các phía tường bao của thiên kiều và sân khấu phụ để đi lại, thao

tác và gắn các thiết bị phục vụ sân khấu.

3.17. Dàn thừa: Là một hệ thống dàn kết cấu và sàn nằm trên điểm cao nhất, dưới mái thiên kiều, dùng để đi lại, thao tác và gắn các thiết bị, chủ yếu là hệ thống pu-li, tời, cáp treo các sào trên sân khấu.

3.18. Các sào treo: Là hệ thống nhiều sào bằng thép hoặc hợp kim, treo trên các cáp. Trên các sào gắn các thiết bị âm thanh, ánh sáng hoặc treo các phong màn bài trí. Nhờ hệ thống các dây cáp, pu-li, tời kéo, các sào treo có thể hạ xuống thấp nhất tới mặt sàn sân khấu và kéo lên cao nhất tới dưới dàn thừa.

3.19. Sàn sân khấu di động: Ngoài sân khấu chính, cố định còn có các loại sàn sân khấu di động:

- Sân khấu quay: Thực hiện chuyển động xoay tròn quanh một tâm, trên mặt phẳng song song với sàn sân khấu hoặc trùng với mặt sàn sân khấu.

- Sàn trượt: Thực hiện chuyển động ngang, trên mặt phẳng song song với mặt sàn sân khấu hoặc trùng với mặt sàn sân khấu.

- Sàn nâng hạ: Một bộ phận sàn sân khấu có thể nâng lên cao hơn hoặc hạ xuống thấp hơn mặt sàn sân khấu. Sàn nâng hạ nếu có kích thước nhỏ gọi là bàn nâng hạ.

Các sàn sân khấu di động dùng để thực hiện ba chức năng chính:

- Vận chuyển các trang thiết bị, bài trí thay cho việc phải khuân vác bằng sức người.

- Thay đổi bài trí, khung cảnh trên sân khấu ngay trong buổi diễn.

- Phục vụ một số thủ pháp diễn xuất.

3.20. Màn ngăn cháy: Là một màn lớn bằng kim loại và vật liệu chịu được cháy nổ, ngăn được áp suất và lửa, khói, khí độc, dùng để ngăn sự truyền lan lửa, khói, khí độc từ phần này sang phần khác trong nhà hát. Màn ngăn cháy thường nằm trên cao, phía trên

trần, khi có sự cố, hoả hoạn thì được hạ xuống. Màn ngăn cháy quan trọng nhất nằm ở vùng miệng sân khấu để ngăn chia vùng có nguy cơ cháy cao nhất (sân khấu) với vùng cần bảo vệ nhất (khán giả). Trong nhà hát - phòng khán giả quy mô lớn, màn ngăn cháy còn được bố trí ở một số khu vực khác nhằm phân chia, cô lập vùng cháy khi có sự cố.

4. Phân loại nhà hát - phòng khán giả

4.1. Phân loại nhà hát - phòng khán giả:

4.1.1. Phòng khán giả đa năng: Ngoài chức năng phục vụ biểu diễn nghệ thuật còn có thể sử dụng cho các mục đích khác như hội nghị, liên hoan, khiêu vũ, thi đấu thể thao trong nhà... như các phòng khán giả của cung văn hoá, câu lạc bộ.

4.1.2. Phòng khán giả cho một thể loại nghệ thuật như: Rạp chiếu bóng (nghệ thuật điện ảnh), rạp xiếc (cho nghệ thuật xiếc), nhà hát (các loại hình nghệ thuật sân khấu), hoà nhạc...

4.1.3. Nhà hát đa năng: Phục vụ biểu diễn và thưởng thức các thể loại nghệ thuật sân khấu.

4.1.4. Nhà hát chuyên dụng: Chỉ dùng (hoặc chủ yếu dùng) cho một loại hình nghệ thuật sân khấu:

- Nhà hát kịch nói.

- Nhà hát ca kịch - vũ kịch (opera - balet).

- Nhà hát chèo.

- Nhà hát tuồng.

- Nhà hát cải lương.

- Nhà hát múa rối.

4.1.5. Nhà hát của một đoàn: Nhà hát riêng của một đoàn nghệ thuật, thuộc sở hữu của đoàn đó và chỉ phục vụ cho đoàn đó luyện tập, chuẩn bị và biểu diễn.

4.1.6. Nhà hát thể nghiệm: Nhà hát của các trường nghệ thuật, các viện nghiên cứu nghệ thuật, có thiết kế đặc biệt nhằm đáp ứng các nhu cầu nghiên cứu, thể nghiệm các sáng tạo trong nghệ thuật biểu diễn với các không gian biểu diễn khác nhau.

4.2. Phân hạng theo quy mô nhà hát: Về quy mô, nhà hát được phân chia ra các hạng khác nhau theo quy mô sân khấu, và các cỡ khác nhau theo quy mô phòng khán giả.

4.2.1. Phân hạng theo quy mô sân khấu:

1- Hạng I: Diện tích sàn diễn trên 100 m²(Cấp I)

2- Hạng II: Diện tích sàn diễn từ 60 đến 100 m²(Cấp II)

3- Hạng III: Diện tích sàn diễn dưới 60 m²(Cấp III)

4.2.2. Phân cỡ theo quy mô phòng khán giả:

1- Phòng khán giả ngoại cỡ: Trên 1500 ghế(Cấp đặc biệt)

2- Phòng khán giả cỡ A: Từ 1201 đến 1500 ghế(Cấp đặc biệt)

3- Phòng khán giả cỡ B: Từ 801 đến 1200 ghế(Cấp I)

4- Phòng khán giả cỡ C: Từ 401 đến 800 ghế(Cấp I)

5- Phòng khán giả cỡ D: Từ 251 đến 400 ghế(Cấp II)

6- Phòng khán giả cỡ E: Dưới 250 ghế(Cấp III)

4.2.3. Phân cấp công trình (cả về độ bền vững và an toàn cháy nổ):

1- Phòng khán giả ngoại cỡ, cỡ A:(Cấp đặc biệt)

2- Hạng I, hoặc phòng khán giả cỡ B, C:(Cấp I)

3- Hạng II, hoặc phòng khán giả cỡ D:(Cấp II)

4- Hạng III, hoặc phòng khán giả cỡ E:(Cấp III)

(Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, Phụ lục 1).

5. Các quy định cụ thể:

5.1. Các yêu cầu về quy hoạch, giao thông và thiết kế đô thị

5.1.1. Yêu cầu về địa điểm và diện tích khu đất:

a) Phải ở trung tâm đô thị để có sức hấp dẫn, đồng thời đóng góp

cho sự hoạt động và bề mặt của khu trung tâm.

b) Ở gần các khu tập trung dân cư hoặc nằm trong khu cây xanh, khu công viên giữa các khu dân cư.

c) Ở nơi có đường giao thông thuận tiện cho các phương tiện giao thông cá nhân và công cộng.

d) Xa các nguồn ồn lớn, nguồn khí độc hại, các nơi có nguy cơ cháy nổ cao.

e) Diện tích khu đất tính bình quân 6 - 10m²/khán giả.

5.1.2. Đường vòng quanh công trình: Phải bố trí đường vòng quanh công trình để đảm bảo cho xe chữa cháy có thể chạy liên thông, không phải lùi và có thể tiếp cận tất cả mọi phía của công trình.

5.1.3. Lối vào cho xe ô tô con: Khi bố trí lối vào cho xe ô tô con tiếp cận nhà hát thì phải làm đường cho xe chạy liên thông, không phải lùi và chiều rộng đường phải lớn hơn hoặc bằng 4m.

5.1.4. Lối vào cho xe tải: Nhà hát - phòng khán giả hạng II hoặc cỡ C trở lên phải bố trí đường cho xe tải chở bài trí tiếp cận với kho bài trí, khi đó chiều rộng đường vào phải lớn hơn hoặc bằng 4m. Khi xe tải lùi vào, sàn xe phải ngang bằng với sàn kho. Nếu bố trí kho bên trong công trình thì đường vào phải có chiều cao thông thủy lớn hơn hoặc bằng 4,5m.

5.1.5. Bãi đỗ xe: ở gần nhà hát - phòng khán giả phải bố trí bãi đỗ xe đủ diện tích cho xe ca, xe ô tô con, xe máy, xe đạp và xe lăn của người khuyết tật. Chỗ để xe của người khuyết tật phải ở vị trí gần cửa vào nhà hát. Nếu có thể, bố trí một không gian làm nơi để xe lăn ngay kề cửa vào hoặc sảnh vào. Các lối đi lên bằng bậc phải có đường dốc cho xe lăn. Lối ra vào bãi đỗ xe không được cắt ngang dòng người chính ra vào nhà hát. Diện tích các bãi đỗ xe, tùy thuộc vào đặc điểm của từng đô thị nơi xây dựng nhà hát - phòng khán

giả, cũng như hoàn cảnh thực tế. Có thể tính bình quân 3 - 5m²/khán giả.

5.1.6. Diện tích tản người: Trước mỗi lối ra khỏi nhà hát cần bố trí diện tích tản người. Diện tích này được tính ít nhất là 30m²/100 khán giả được phân bố thoát ra tại cửa đó.

Các diện tích tản người này không được bao bọc bởi tường, rào, mặt nước hoặc cây xanh liên tục mà phải được mở tiếp ra các đường giao thông hoặc không gian mở rộng khác. Các lối ra vào của ô tô, của các phương tiện giao thông công cộng, của xe chữa cháy... không được tính vào diện tích tản người.

5.1.7. Mặt trước nhà hát - phòng khán giả (hoặc mặt hướng ra đường) phải có khoảng lùi cách xa khỏi mép đường giao thông công cộng:

- 150 cm/100 khán giả.

- Phải ≥ 15 m đối với các nhà hát - phòng khán giả ngoại cỡ, cỡ A và B.

5.1.8. Các tổng kho và các xưởng lớn: nếu không phục vụ hàng ngày cho các nhà hát không được đặt chung trong công trình nhà hát mà phải bố trí thành công trình riêng, tách rời khỏi khu đất của công trình nhà hát.

5.1.9. Trong công trình nhà hát - phòng khán giả không được bố trí nhà ở hoặc các cơ sở dân dụng khác, không bố trí ga ra, kho xăng dầu, chất nổ và các kho tàng không phục vụ nhà hát.

5.2. Các yêu cầu thiết kế công trình:

5.2.1. Yêu cầu thiết kế phần khán giả:

5.2.1.1. Phần khán giả của nhà hát: bao gồm phòng khán giả (nơi khán giả ngồi xem) và các không gian phục vụ khán giả: Lối vào, nơi mua vé, sảnh vào, nơi gửi mũ áo, hành lang, sảnh nghỉ, các không gian xã hội (phòng khiêu vũ, phòng tiệc, phòng khách,

phòng truyền thống), các phòng phụ trợ (y tế - cấp cứu, bảo vệ, phòng nhân viên...) và các lối giao thông, hành lang, cầu thang, căng tin, cà phê giải khát...

5.2.1.2. Tiêu chuẩn diện tích, khối tích:

Tiêu chuẩn khối tích cho nhà hát kịch nói: 4-6m³/khán giả, cho nhà hát nhạc kịch, balet, hòa nhạc: 6-8m³/khán giả.

Tiêu chuẩn diện tích cho các bộ phận thuộc phần khán giả được lấy theo bảng sau (Bảng 1).

Bảng 1: Tiêu chuẩn diện tích đối với phần khán giả

(Các thành phần quy định bắt buộc đối với mọi nhà hát)

TTBộ phậnDiện tích ứng với 1 khán giả (m²)

1Phòng khán giả (bao gồm cả diện tích các tầng gác, các ban công, các lô)0,8 - 1,2

2Phòng bán vé0,05

3Sảnh vào0,15 - 0,18

4Nơi gửi mũ áo0,03

5Hành lang phân phối khách0,20

6Sảnh nghỉ0,30

7Khu vệ sinh0,03

8Phòng y tế - cấp cứu0,03

9Căng tin, giải khát cho khán giả0,10

10Phòng chuẩn bị căng tin0,03

5.2.1.3. Kích thước và thông số tính toán đối với phòng khán giả có sân khấu hộp:

Bảng 2: Kích thước, thông số đối với phòng khán giả có sân khấu hộp

TTChỉ tiêuThông sốChú thích

1Chiều sâu phòng khán giả

a- Đối với nhà hát kịch nói, ca kịch

b- Đối với nhà hát nhạc kịch, vũ kịch

$\leq 27m$

$\leq 30m$ Là khoảng cách từ đường đỏ sân khấu tới tường cuối phòng khán giả, sau hàng ghế xa nhất.

2 Góc mở trên mặt bằng (?) $< 300^\circ$ Góc mở (?) lấy theo hình 1.

3 Góc nhìn của khán giả ngồi giữa hàng ghế đầu (α)

$\leq 110^\circ$ Góc nhìn (α) lấy theo hình 1.

4 Góc nhìn của khán giả ngồi giữa hàng ghế cuối (α)

$\geq 300^\circ$ Góc nhìn (α) lấy theo hình 1.

5 Góc lệch của tia nhìn

a- Đối với khán giả ngồi trên trục phòng khán giả

b- Đối với các lô ở trên gác, vị trí gần sân khấu nhất

$\leq 26^\circ$

$\leq 400^\circ$ Là góc tạo bởi mặt phẳng nằm ngang với đường thẳng kéo từ mắt khán giả tới trung điểm đường đỏ sân khấu

6 Khoảng cách từ hàng ghế đầu tới lan can hồ nhạc không được nhỏ hơn

2,6 m Nếu bố trí chỗ ngồi cho xe lăn phải $\geq 3,2m$

7 Độ cao sàn sân khấu 0,9-1,15 m Là độ cao đường đỏ sân khấu so với sàn phòng khán giả ở hàng ghế đầu

8 Độ cao thông thủy phân thấp nhất trong phòng khán giả

$\geq 2,6m$

trong đó: α tối thiểu bằng 30° và β tối đa bằng 110°

5.2.1.4. Phòng bán vé: Có thể được bố trí ngoài công trình, trong công trình hoặc phòng bán vé kết hợp với sảnh vào. Bố trí cho mỗi nhà hát từ 1 đến 3 ghi sê bán vé. Trước mỗi ghi sê có lan can tay vịn để định hướng cho khách xếp hàng. Tại nơi bán vé bố trí 1

hoặc 2 điện thoại công cộng. Trong mọi trường hợp, điểm soát vé và xé vé phải nằm ở sau sảnh vào.

5.2.1.5. Cửa vào của khán giả: Cửa vào phải làm kiểu cửa hai cánh, bản lề quay, mở ra ngoài, theo hướng thoát người. Có thể dùng bộ đẩy tự động khép cửa. Không được làm cửa cuốn, cửa kéo, cửa sập, cửa chốt, cánh bản lề mở vào trong, không được làm bậc cửa, không treo rèm. Nếu cửa mở hoặc cửa hãm có mặt kính thì phải làm bằng kính an toàn không vỡ, hoặc vỡ vụn. Tính $60cm$ bề rộng cửa/100 khán giả (số lẻ dưới một trăm tính tròn thêm một trăm).

5.2.1.6. Liên hệ giữa sảnh vào và hành lang nhà hát: Vì sảnh vào là nơi chứa xé vé, khách ra vào tự do hoặc mới chỉ sơ bộ soát vé nên không được kết hợp liên thông giữa sảnh vào với hành lang phân phối khách cũng như giữa sảnh vào với sảnh nghỉ.

5.2.1.7. Nơi gửi mũ áo: Trong các nhà hát có phòng khán giả cỡ C, D, E cho phép kết hợp liên thông sảnh vào với nơi gửi mũ áo, hoặc kết hợp hành lang phân phối khách với sảnh nghỉ. Khi đó cho phép giảm bớt các chỉ tiêu diện tích yêu cầu trong bảng 1.

5.2.1.8. Sảnh nghỉ: Sảnh nghỉ lưu thông trực tiếp với phòng khán giả, các ban công, các lô, các khu căng tin giải khát, vệ sinh.

Không lưu thông trực tiếp với sảnh vào, hoặc các không gian bên ngoài.

5.2.1.9. Khu vệ sinh: Khu vệ sinh cho khách đã xé vé vào xem bố trí liên thông với sảnh nghỉ và không liên thông với sảnh vào hoặc các không gian bên ngoài. Khu vệ sinh không được bố trí liên thông trực tiếp với không gian phòng khán giả.

5.2.1.10. Căng tin - giải khát dành cho khách chưa soát vé, chưa xé vé: có thể bố trí liên thông với sảnh vào và không được phép liên thông với hành lang phân phối khách hoặc sảnh nghỉ. Diện tích

căng tin giải khát này không tính vào chỉ tiêu diện tích trong bảng 1.

5.2.1.11. Căng tin - giải khát dành cho khách đã xé vé vào xem: bố trí liên thông với sảnh nghỉ hoặc hành lang phân phối khách. Diện tích căng tin này tính theo bảng 1.

5.2.1.12. Chiều cao thông thủy:

- Phòng bán vé, nơi giữ mũ áo, căng tin - giải khát, hành lang phân phối khách v.v. : phải $\geq 3,3\text{m}$.

- Sảnh vào: phải $\geq 3,6\text{m}$.

- Sảnh nghỉ: phải $\geq 4,2\text{m}$.

5.2.1.13. Kích thước ghế ngồi cho khán giả lấy như sau:

- Chiều rộng (khoảng cách thông thủy giữa hai tay ghế): 45 - 55 cm.

- Chiều sâu (khoảng cách giữa mép ghế với mặt tựa): 45 - 55 cm.

- Chiều cao mặt ghế so với sàn: 40 - 45 cm.

5.2.1.14. Ghế ngồi phải được gắn chặt vào mặt sàn, trừ các ghế ở lô có sàn phẳng nhưng cũng không được quá 8 ghế tự do, xô dịch được (Cho phép ngoại lệ đối với phòng khán giả đa năng của nhà văn hoá, câu lạc bộ).

5.2.1.15. Các ghế lật: phải đảm bảo không gây tiếng động khi sử dụng.

5.2.1.16. Khoảng cách để đi lại giữa hai hàng ghế:

- Phải $\geq 45\text{cm}$ đối với phòng khán giả cỡ B trở lên.

- Phải $\geq 40\text{cm}$ đối với phòng khán giả cỡ C trở xuống.

Cách tính toán cụ thể khoảng cách này theo mức độ tiện nghi cho ở hình 2.

5.2.1.17. Số ghế tối đa được bố trí trong một hàng ghế liên tục: phụ thuộc vào khoảng cách để đi lại giữa hai hàng ghế, lấy theo bảng 3.

Bảng 3: Số ghế tối đa trong một hàng ghế liên tục:

Có lối đi vào từ cả

hai đầu hàng ghế

Chỉ có lối đi vào từ

một đầu hàng ghế

Chiều rộng khoảng cách đi lại giữa hai hàng ghế

(cm) 40 45 50 55 60 40 45 50 55 60

Số ghế tối đa được bố trí trong một hàng

ghế 28 34 40 46 52 14 16 16 16 16

5.2.1.18. Chỗ ngồi cho người tàn tật: phải bố trí ít nhất 1/3 số ghế hàng đầu có thể tháo rời ra được để cho người tàn tật ngồi xe lăn, hoặc chừa khoảng cách ít nhất 3,2m từ hàng ghế đầu tới lan can hỗ trợ để sắp xếp chỗ ngồi cho người đi xe lăn.

5.2.1.19. Độ dốc sàn phòng khán giả: phải bảo đảm để tia nhìn của khán giả ngồi hàng ghế sau không bị đầu khán giả ngồi hàng ghế trước che khuất. Yêu cầu nâng độ nâng cao tia nhìn tại mỗi hàng ghế tối thiểu là 12 - 15cm.

5.2.1.20. Trong mỗi lô: không bố trí dưới hai ghế và trên 12 ghế. Không bố trí quá 2 hàng ghế trong lô có sàn phẳng và quá 3 hàng ghế trong lô có sàn chia bậc.

5.2.1.21. Ban công, lan can ban công:

Khoảng cách đi lại giữa hàng ghế đầu trên ban công và lan can ban công không được nhỏ hơn 90cm. Độ cao của lan can ban công không được nhỏ hơn 85cm.

5.2.1.22. Màn, rèm phòng khán giả:

- Làm bằng vật liệu không cháy hoặc không bén cháy.

- Không làm vướng lối đi lại, lối thoát người.

- Chỉ treo bằng mép trên chứ không cố định ở mép bên hoặc mép dưới.

- Điểm thấp nhất của mép dưới màn rèm phải cách mặt sàn ít nhất 15cm.

5.2.1.23. Lô cho khách đặc biệt:

Nếu có bố trí lô cho khách đặc biệt thì gần đó phải có phòng khách nhỏ, có phòng vệ sinh riêng (trong một số trường hợp cần bố trí cả lối thoát hiểm riêng biệt).

5.2.1.24. Lối thoát khói: Trên trần phòng khán giả phải bố trí lối thoát khói với tổng diện tích ít nhất bằng 0,5% diện tích sàn phòng khán giả.

5.2.1.25. Diện tích hố nhạc: hố nhạc cho các thể loại nhà hát được tính khác nhau. Trung bình tính cho mỗi nhạc công 1,2m², riêng cho pianô 4,5m².

Bảng 4: Kích thước của hố nhạc

Bộ phận Kích thước

1. Chiều rộng hố nhạc theo trục phòng khán giả

a) Đối với nhà hát kịch nói, ca kịch

b) Đối với nhà hát nhạc kịch, vũ kịch

≥3m

≥4m

2. Chiều sâu hố nhạc (từ mép ngoài mặt sàn sân khấu tới sàn hố nhạc) 2,1-2,4 m.

3. Kích thước mỗi bậc sàn hố nhạc

a) Chiều rộng

b) Chiều sâu

1,3 -1,6 m

0,2 m

4. Tỷ lệ phần đua ra của sân khấu, tiền đài so với chiều rộng miệng hố nhạc, không được lớn hơn

a) Đối với nhà hát kịch nói, ca kịch

b) Đối với nhà hát nhạc kịch, vũ kịch

5.2.1.26. Bục đứng của nhạc trưởng phải đảm bảo:

- Đầu và vai nhạc trưởng không che tầm mắt của khán giả nhìn lên sân khấu.

- Khán giả nhìn thấy nhạc trưởng từ lưng trở lên.

- Nhạc trưởng nhìn thấy diễn viên ở mọi vị trí trên sân khấu và ngược lại diễn viên ở mọi vị trí trên sân khấu đều có thể nhìn thấy nhạc trưởng.

- Nhạc trưởng nhìn thấy nhạc công ở mọi vị trí trong hố nhạc và ngược lại nhạc công ở mọi vị trí đều có thể nhìn thấy nhạc trưởng.

- Từ vị trí của nhạc trưởng phải có đường điện thoại liên lạc nội bộ với đạo diễn, người phụ trách buổi diễn và phòng nghỉ của nhạc công. Điện thoại không reo chuông mà có đèn tín hiệu.

5.2.1.27. Tại các vị trí nhạc công phải có ổ cắm điện.

5.2.1.28. Từ hố nhạc phải có ít nhất hai lối ra vào.

Các phòng phụ trợ phần khán giả

5.2.1.29. Quầy gửi mũ áo: Chiều dài quầy gửi mũ áo tính 1m / 150 người (tính cho 50% số khán giả). Hoạt động ở khu vực gửi mũ áo không được ngăn trở luồng chính của khán giả ra vào. Chiều cao thông thủy phải ≥ 3,3m. Chiều cao thông thủy nơi đặt móc áo phải ≥ 2m. Phải có một tủ riêng để giữ vũ khí, có nhiều ngăn, mỗi ngăn có chìa khoá riêng do người gửi vũ khí tự giữ.

5.2.1.30. Ở nhà hát cỡ C trở lên phải có phòng y tế cấp cứu riêng. ở nhà hát cỡ nhỏ hơn có thể bố trí nơi cấp cứu tại một phòng chức năng khác.

5.2.1.31. Phòng cấp cứu: phải nằm ở tầng trệt, đặt ở khoảng giữa hai phần sân khấu và khán giả, có lối đi thuận tiện từ cả hai bộ phận nói trên, kể cả khi phải khiêng băng ca. có lối trực tiếp

chuyển bằng ca ra xe cứu thương không xuyên qua các sảnh và các không gian công cộng. Phòng y tế - cấp cứu phải có điện thoại riêng nối ra ngoài và điện thoại nội bộ nối với các bộ phận trong nhà hát.

5.2.1.32. Phòng máy chiếu: được tính toán để bố trí nhiều nhất là 3 máy chiếu phim và một máy chiếu phim đèn chiếu. Phòng máy chiếu và các bộ phận liên quan đến chiếu bóng phải tuân theo các tiêu chuẩn thiết kế rạp chiếu bóng.

5.2.1.33. Phòng phát thanh, truyền hình: Diện tích 25-40m², bố trí tại điểm có tầm nhìn bao quát sân khấu và phòng khán giả. Có điện thoại nối với mạng điện thoại thành phố và điện thoại nội bộ.

5.2.1.34. Phòng hút thuốc: Tính toán diện tích 0,5m²/người, tính cho 10% số khán giả. Phòng hút thuốc phải có thông gió để thải khói ra ngoài trời. Sàn phải bằng vật liệu không bén cháy.

5.2.1.35. Phòng vệ sinh, rửa tay, sửa sang trang điểm cho khán giả: Bố trí gần quầy gửi mũ áo, sảnh vào, sảnh nghỉ và tại tất cả các tầng của nhà hát. Phòng vệ sinh không mở cửa trực tiếp vào phòng khán giả. Phải có vệ sinh nam - nữ riêng biệt và tách riêng ngay từ cửa vào ngoài cùng. Nơi sửa sang trang điểm bố trí trước khi vào tới phòng rửa tay, vệ sinh. Cần có ít nhất một phòng vệ sinh cho người tàn tật.

5.2.1.36. Tính toán số lượng thiết bị vệ sinh: cho 100% khán giả, trong đó 50% là nam, 50% là nữ.

Vệ sinh nam: 100 người một xí
Vệ sinh nữ: 50 người một xí

35 người một tiểu
300 người một phòng rửa

1-3 xí có một bồn rửa tay
1-3 xí một bồn rửa tay

Khu vệ sinh ở gần khu vực chỗ ngồi cho người tàn tật đi xe lăn cần bố trí ít nhất 1 thiết bị vệ sinh đặc biệt cho người tàn tật.

5.2.1.37. Phòng nhân viên bộ phận khán giả (soát vé, hướng dẫn, an ninh, trông mũ áo, bán vé, tạp vụ...): Tính toán diện tích 1,5 - 2m² / mỗi nhân viên.

5.2.2. Các yêu cầu thiết kế phân sân khấu chính

5.2.2.1. Miệng sân khấu: Kích thước miệng sân khấu là một chỉ số có tính chất hướng dẫn, phụ thuộc vào số lượng khán giả và phải bảo đảm tỷ lệ hình học của hình chữ nhật, nhưng có khoảng xê dịch cho phép khá rộng. Có thể tham khảo bảng 5 dưới đây:

Bảng 5: Chỉ số hướng dẫn kích thước miệng sân khấu

Dung tích phòng khán giả
Kích thước tốt nhất (l x h)
Phạm vi xê dịch cho phép

Ngoại cỡ (>1500 ghế) 16 x 10l = 14 - 18

h = 5,5 - 10

Cỡ A (1201 - 1500) 14 x 8l = 13 - 16

h = 5 - 8,5

Cỡ B (801 - 1200) 13 x 7,5l = 11,5 - 13

h = 4,5 - 8

Cỡ C (401 - 800) 12 x 6,5l = 10 - 12,5

h = 4 - 7

Cỡ D (251 - 400) 9,5 x 5l = 8,5 - 10,5

h = 4,5 - 7

Cỡ E (≤ 250) 7 x 4,5l = 6 - 8

h = 4 - 6

trong đó: l - chiều rộng miệng sân khấu (m)

h - chiều cao miệng sân khấu (m)

5.2.2.2. Khung sân khấu:

Khung sân khấu nằm cách miệng sân khấu 1,2m. Kích thước khung sân khấu bằng kích thước miệng sân khấu.

Hành lang thao tác trên cầu khung sân khấu rộng tối thiểu 0,6m; tại vị trí có lắp các đèn chiếu rộng tối thiểu 1,2m. Chiều cao thông thủy để đi lại 2,1m. Sàn phải bằng thép, trải vật liệu êm tiếng, không bén cháy. Hai mép hành lang phải có thành cao 10 cm để chống vật trên sàn rơi xuống.

5.2.2.3. Sàn diễn: Sàn diễn nằm sau màn chính sân khấu, chiều rộng bằng chiều rộng miệng sân khấu, rộng thêm mỗi bên một dải rộng 85cm. Chiều sâu mặt diễn tính từ màn chính sân khấu tới màn đáy sân khấu tính bằng 3/4 chiều rộng sàn diễn. Chiều cao mặt sàn diễn so với mặt sàn trước hàng ghế đầu tiên là 0,95 - 1,15m. Mặt sàn diễn phải bằng gỗ dày 4cm, bằng phẳng, không có khe hở, cấu tạo sàn đôn gánh đàn hồi. Kết cấu chịu lực sàn bằng bê tông hoặc thép. Nếu có sàn quay, sàn trượt thì khe hở không được lớn hơn 1 cm, hai bên mép phải cao bằng nhau.

Hình 3: Kích thước miệng sân khấu, khung sân khấu và không gian kế cận

5.2.2.4. Không gian xung quanh sàn diễn: Hai bên sàn diễn cần có không gian mỗi bên 4m để đặt giá đèn chiếu, các ca bin thay nhanh trang phục. Phía sau sàn diễn, sau màn đáy sân khấu cần có đường chạy cho diễn viên qua lại, có chiều rộng $\geq 1,2m$.

5.2.2.5. Tiền đài: Các yêu cầu của bề mặt tiền đài phải đúng như bề mặt sàn diễn. Phần tiền đài đưa ra che khuất miệng hố nhạc quy định tại bảng 4, mục 5.2.1.25.

5.2.3. Yêu cầu thiết kế phần sân khấu phụ

5.2.3.1. Hai sân khấu phụ ở: bên phải và trái sân khấu có diện tích, kích thước tương đương với sân khấu chính. Chiều cao sân khấu phụ bằng chiều cao miệng sân khấu chính cộng thêm 2,4m. Trên suốt chiều cao đó không được có kết cấu cố định hoặc đường dây

ngăn cản chuyển dịch ngang của các bài trí, phong cảnh từ sân khấu chính sang các sân khấu phụ.

5.2.3.2. Sân khấu sau (Hậu đài): có diện tích, kích thước tương đương sân khấu chính, chiều cao cũng bằng chiều cao miệng sân khấu cộng thêm 2,4m, đủ để lùi các bài trí phong cảnh từ sân khấu chính ra phía sau không có kết cấu cố định ngăn cản.

5.2.3.3. Gầm sân khấu: Nếu gầm sân khấu bố trí các thiết bị âm thanh, sàn trượt, bàn nâng hạ thì chiều cao phụ thuộc thiết kế cụ thể của các thiết bị đó. Nếu gầm sân khấu chỉ để bố trí các giá cát các phong màn dạng cuộn và bố trí lối đi ra hố nhạc thì chiều cao thông thủy $\geq 2,1m$. Các lối đi phải có lan can hai bên. Cần có ít nhất hai cửa ra vào gầm sân khấu ở hai phía đối diện nhau, chiều rộng mỗi cửa $\geq 1,2m$. Sàn và tường gầm sân khấu phải bảo đảm ngăn nước ngấm chảy vào. Tất cả mọi dây điện và dây thông tin đi dưới gầm phải là cáp chì hoặc cáp cao su tuyệt đối an toàn, cách nước, cách ẩm và không bị côn trùng, chuột bọ phá hoại. Các thiết bị điện, động cơ, đường dây, ổ cắm, đầu nối... phải tính đến trường hợp bị ngập nước.

5.2.3.4. Thiên kiều (khoang treo): Chiều cao thiên kiều (H) tính từ mặt sàn sân khấu tới mặt dưới kết cấu mái là:

$$H = 2h + p + 0,5 m + 2,1m.$$

Trong đó:

h là: Chiều cao miệng sân khấu + 2m.

p là: Chiều cao kết cấu hệ thống dàn thừa.

0,5m là: Khoảng không gian để mắc puli, cáp dưới dàn thừa.

2,1m là: Chiều cao thông thủy từ mặt dàn thừa tới mặt dưới kết cấu mái, là không gian để đi lại, thao tác.

5.2.3.5. Dàn thừa: Toàn bộ hệ thống kết cấu chịu lực và sàn, hành lang phải bằng thép. Xung quanh các sàn, hành lang phải có diềm

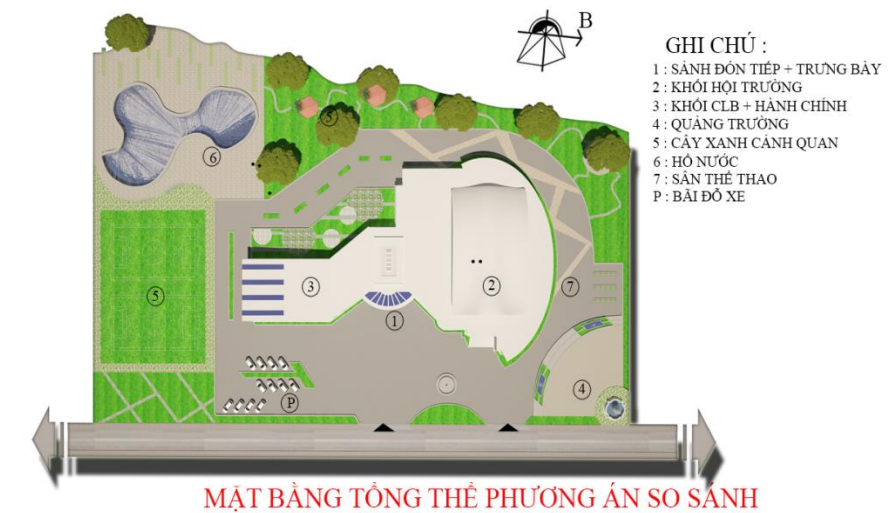
cao 10 cm, độ rộng khe hở trên sàn không được lớn hơn 1 cm, để phòng vật rơi lọt xuống sân khấu. Chiều cao thông thủy trên dàn thừa là 2,1m.

5.2.3.6. Hành lang thao tác: Chiều rộng các hành lang thao tác tối thiểu là 0,6m, tại các vị trí có mắc đèn chiều tối thiểu 1,2 m. Chiều cao thông thủy tối thiểu 2,1m, trừ hành lang cao nhất nằm ở tường sau thiên kiều có chiều cao thông thủy 1,6 m. Kết cấu chịu lực và sàn hành lang thao tác phải bằng bê tông hoặc thép, có chống trơn, không có khe hở lớn hơn 1 cm và hai bên mép phải có diềm cao 10cm.

5.2.3.7. Bậc thang sân khấu: ở nhà hát có phòng khán giả cỡ C trở lên phải làm bằng thép bản có vằn chống trơn, cỡ D trở xuống có thể làm bằng thép tròn. Nếu thang có độ dốc trên 600 trở lên thì từ độ cao 3m trên sàn sân khấu trở lên phải có lồng sắt an toàn bao quanh thang. Nếu thang thoải hơn phải có lan can tay vịn từ mặt sàn sân khấu trở lên.

5.2.3.8. Cửa sổ thoát khói: Trên toàn bộ các tường bao quanh sân khấu, sân khấu phụ, thiên kiều không được thiết kế cửa sổ

1. Phương án so sánh



Phần III : Phương án thiết kế công trình

III.5 . Phương án

+)Ưu điểm :

-Hình khối kiến trúc hiện đại , phù hợp với khu đất lựa chọn

- Dễ dàng tiếp cận công trình

+) Nhược điểm :

- Công trình trải dài tồn diện tích xây dựng

- Không gian trưng bày khánh tiết : 300-320m²

- Phòng tiếp hách : 25-30m²

- Phòng quản lý : 18-20m²

2. phương án chọn

a) Nhiệm vụ thiết kế

+) Khối cấu lạc bộ

- CLB nhiếp ảnh : 280-300m²
- CLB hội họa : 180-200m²
- CLB cờ vua - cờ tướng : 180-200m²
- CLB điêu khắc : 130-150m²
- CLB võ thuật : 280-300m²
- CLB bóng bàn : 180-200m²
- CLB khiêu vũ : 180-200m²
- CLB gym - aerobic : 280-300m²
- CLB game : 180-200m²
- CLB bi-a : 10-200m²
- CLB bi lắc : 130-150m²
- Kho dụng cụ chung : 3 x 130 -150m²
- Phòng tắm nam : 60-70m²
- Phòng tắm nữ : 60-70m²

+) Khối trưng bày khánh tiết

+) Căng tin

- Căng tin : 250-250m²

- Kho : 25-30m²

b) Các bản vẽ

Phần IV : Kết luận

Đây là công trình có quy mô lớn, phương án thiết kế đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cần thiết. Mặt bằng công trình được bố trí theo dây chuyền công năng rõ ràng, các không gian sử dụng hợp lý với từng chức năng riêng của nó. Hình thức kiến trúc phù hợp với khu đất và khí hậu Việt Nam.

Trong khuôn khổ nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và đưa ra giải pháp xây dựng, em đã hoàn thành nhiệm vụ được giao và đã thể hiện ý tưởng kiến trúc cũng như kỹ thuật trên các bản vẽ chi tiết.

Qua đề án này đã mang lại cho em nhiều kiến thức bổ ích. Những kiến thức học được trong 5 năm qua được áp dụng vào trong đề án với sự tâm huyết và lòng say mê của bản thân. Trải qua một khoảng thời gian dài trong quá trình sáng tác và hoàn thành đề án đó cũng là khoảng thời gian em học được nhiều điều từ giáo viên hướng dẫn kiến trúc Ths.KTS Nguyễn Thế Duy. Bên cạnh đó trong quá trình làm vẫn không tránh khỏi được những sai sót mà bản thân không bao quát hết được. Qua đó em rất mong các thầy cô chỉnh sửa và chỉ bảo thêm. Những lời góp ý của các thầy sẽ là hành trang cho cuộc sống về sau bản thân. Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô, các anh chị, bạn bè và gia đình đã giúp đỡ và động viên em trong quá trình hoàn thành đề án tốt nghiệp này.

Xin cảm ơn giáo viên hướng dẫn Ths.KTS Nguyễn Thế Duy vì những hướng dẫn và chỉ bảo tận tình của thầy đã giúp em có những động lực hoàn thành đề án tốt nghiệp.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và dạy bảo tận tình của giáo viên hướng dẫn Ths.KTS Nguyễn Thế Duy và các thầy cô trong khoa Xây dựng, Đại học Dân lập Hải Phòng đã giúp đỡ em trong suốt quá trình làm đề án tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô!